

Số: /GPMT-KCNĐN Đồng Nai, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3749/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 214/QĐ-KCNĐN ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về việc thành lập hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường dự án “Nhà máy sản xuất và gia công đế giày, dép, công suất: 96 triệu đôi/năm; Sản xuất và gia công phụ kiện giày, dép, công suất: 24 triệu đôi/năm; Sản xuất và gia công giày thể thao, công suất: 3,6 triệu đôi/năm; Sản xuất và gia công mặt giày, công suất: 3,6 triệu đôi/năm” của Công ty TNHH Pou Phong Việt Nam tại KCN Bàu Xéo, xã Đồi 61, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai (thuê lại nhà xưởng của Công ty TNHH Pou Sung Việt Nam);

Căn cứ văn bản số 2736/KCNĐN-MT ngày 26 tháng 8 năm 2024 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường dự án của Công ty TNHH Pou Phong Việt Nam;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Pou Phong Việt Nam tại văn bản số 02-24/PP đề ngày 12 tháng 12 năm 2024 về việc chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện nội dung hồ sơ báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường dự án;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Pou Phong Việt Nam (sau đây gọi là chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy

sản xuất và gia công đế giày, dép, công suất: 96 triệu đôi/năm; Sản xuất và gia công phụ kiện giày, dép, công suất: 24 triệu đôi/năm; Sản xuất và gia công giày thể thao, công suất: 3,6 triệu đôi/năm; Sản xuất và gia công mặt giày, công suất: 3,6 triệu đôi/năm” tại KCN Bàu Xéo, xã Đồi 61, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai (thuê lại nhà xưởng của Công ty TNHH Pou Sung Việt Nam) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất và gia công đế giày, dép, công suất: 96 triệu đôi/năm; Sản xuất và gia công phụ kiện giày, dép, công suất: 24 triệu đôi/năm; Sản xuất và gia công giày thể thao, công suất: 3,6 triệu đôi/năm; Sản xuất và gia công mặt giày, công suất: 3,6 triệu đôi/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: KCN Bàu Xéo, xã Đồi 61, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai (thuê lại nhà xưởng của Công ty TNHH Pou Sung Việt Nam).

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Mã số doanh nghiệp: 3603444850 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 02 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 6 năm 2024 do phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án: 4350608358 chứng nhận lần đầu ngày 06/02/2017, chứng nhận thay đổi lần thứ 10 ngày 04 tháng 7 năm 2024 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603444850.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất đế giày, dép, phụ kiện giày, dép, mặt giày.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Phạm vi: Diện tích nhà xưởng, công trình phụ trợ thuê lại để thực hiện dự án là 98.769,33 m².

- Quy mô: Dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Theo tiêu chí môi trường, thuộc Dự án đầu tư nhóm II.

- Công suất: Sản xuất và gia công đế giày, dép, công suất: 96 triệu đôi/năm; Sản xuất và gia công phụ kiện giày, dép, công suất: 24 triệu đôi/năm; Sản xuất và gia công giày thể thao, công suất: 3,6 triệu đôi/năm; Sản xuất và gia công mặt giày, công suất: 3,6 triệu đôi/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất đế giày: Nguyên liệu (hạt nhựa) → Tạo hình → Làm mát → Tỉa biên → Vệ sinh → Sấy khô → Dán giấy → Phun sơn → Sấy → Tháo giấy → Vệ sinh đế → Kiểm tra, đóng gói → Thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất phụ kiện ngành giày, dép: Nguyên liệu (hạt nhựa) → Tạo hình → Làm mát → Tỉa biên → Vệ sinh → Sấy khô → Kiểm tra, đóng gói → Thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất mặt giày: Nguyên liệu (vải, da, mút xốp, nhựa) → Cắt → In lụa → Ép trang trí → May, khâu → Đóng nút, xỏ giày → Ráp chi tiết → Kiểm tra → Thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất giày hoàn chỉnh: Nguyên liệu (đế giày, mặt giày) → Dán → Đặt miếng lót vào trong giày → Kiểm tra, đóng gói → Thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2034).

Giấy phép môi trường số 230/GPMT-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2022 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai cấp cho cơ sở “Nhà xưởng sản xuất đế giày, dép; sản xuất, gia công phụ kiện giày, dép, nguyên vật liệu ngành giày, khuôn mẫu,

sửa chữa khuôn mẫu” hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Trảng Bom;
- Công ty Cổ phần Thống Nhất;
- Công ty TNHH Pousung Việt Nam (thực hiện);
- Chủ dự án (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (NT).

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, lao động của dự án (phát sinh từ các khu vực nhà bảo vệ, văn phòng, nhà xưởng sản xuất, nhà ăn, nhà nghỉ chuyên gia).
- Nguồn số 2: Nước thải từ hệ thống làm mềm nước sử dụng cho lò hơi và hoàn nguyên cột nhựa trao đổi ion.
- Nguồn số 3: Nước thải từ quá trình giải nhiệt.
- Nguồn số 4: Nước thải từ quá trình vệ sinh máy móc thiết bị.
- Nguồn số 5: Nước thải từ quá trình sơn và hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ quá trình sơn.
- Nguồn số 6: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi 8 tấn/giờ khu C.
- Nguồn số 7: Nước thải từ quá trình vệ sinh để giày.
- Toàn bộ nước thải phát sinh được thu gom, đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Công ty TNHH Pou Sung Việt Nam trước khi đầu nối với KCN Bàu Xéo để tiếp tục xử lý.
- Chủ dự án đã ký thỏa thuận thu gom, xử lý nước thải với Công ty TNHH Pou Sung Việt Nam (là Chủ đầu tư cho thuê nhà xưởng và cũng là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu nhà xưởng cho thuê) tại Hợp đồng thuê nhà xưởng số 20240520-001/PS-PP ký ngày 20/05/2024 giữa Công ty TNHH Pou Phong Việt Nam và Công ty TNHH Pou Sung Việt Nam.
- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bàu Xéo: Công ty TNHH Pou Sung Việt Nam chịu trách nhiệm về chất lượng nước thải trước khi đầu nối với KCN Bàu Xéo theo hợp đồng số 07-2024/HD-DLS ngày 01 tháng 01 năm 2024.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

Nước thải sinh hoạt (nguồn số 1) với lưu lượng dự kiến 253,5 m³/ngày đêm bao gồm nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh cá nhân của công nhân viên, lao động (nhà bảo vệ, văn phòng, nhà xưởng sản xuất, nhà ăn, nhà nghỉ chuyên gia) qua 18 bể tự hoại 3 ngăn có tổng thể tích 396 m³ được dẫn bằng hệ thống đường ống PVC đường kính 168mm về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty TNHH Pou Sung Việt Nam để xử lý trước khi đầu nối về nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Bàu Xéo.

Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình sơn và hệ thống xử lý khí thải sơn

(nguồn số 5) phát sinh khoảng 18 m³/ngày được đưa về hệ thống xử lý nước thải sản xuất của nhà máy công suất 30 m³/ngày được dẫn bằng hệ thống đường ống PVC đường kính 200mm về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty TNHH Pou Sung Việt Nam để xử lý trước khi đầu nối về nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Bàu Xéo.

Nước thải từ hệ thống làm mềm nước sử dụng cho lò hơi và hoàn nguyên cột nhựa trao đổi ion (nguồn số 2), nước thải từ quá trình giải nhiệt (nguồn số 3), nước thải từ quá trình vệ sinh máy móc thiết bị (nguồn số 4), nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi 8 tấn/giờ khu C (nguồn số 6), nước thải từ quá trình vệ sinh để giày (nguồn số 7) được dẫn bằng hệ thống đường ống PVC đường kính 168mm, 200mm về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty TNHH Pou Sung Việt Nam để xử lý trước khi đầu nối về nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Bàu Xéo.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải sản xuất → Bể thu gom → Bồn khuấy nhanh → Bồn keo tụ → Bồn lắng → Nước sau xử lý → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Công ty TNHH Pou Sung Việt Nam → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN.*

- Công suất thiết kế: 30 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, PAC, Polymer, H₂SO₄.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải của dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai cấp Giấy phép môi trường số 230/GPMT-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2022. Do đó, căn cứ theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 và điểm e khoản 3 Điều 28 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và khoản 5 Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, chủ dự án không phải vận hành thử nghiệm lại các hạng mục công trình đã được cấp giấy phép môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của Công ty TNHH Pou Sung Việt Nam và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và Công ty TNHH Pou Sung Việt Nam, không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Công ty TNHH Pou Sung Việt Nam để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

(1) Nhà xưởng BB14:

- Nguồn số 01: khí thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi 12 tấn số 1.
- Nguồn số 02: khí thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi 12 tấn số 2.
- Nguồn số 03: khí thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi 12 tấn số 3.
- Nguồn số 04: khí thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi 12 tấn số 4.
- Nguồn số 05: ống thoát từ lò hơi 12 tấn/giờ đốt dầu DO số 1 (không qua xử lý).
- Nguồn số 06: ống thoát từ lò hơi 12 tấn/giờ đốt dầu DO số 2 (không qua xử lý).

(2) Nhà xưởng BK05:

- Nguồn số 07: bụi thải từ quá trình mài nhám số 1 (thoát ra môi trường lao động, không có ống thải).
- Nguồn số 08: bụi thải từ quá trình mài nhám số 2 (thoát ra môi trường lao động, không có ống thải).
- Nguồn số 09: bụi thải từ quá trình mài nhám số 3 (thoát ra môi trường lao động, không có ống thải).
- Nguồn số 10: bụi thải từ quá trình mài nhám số 4 (thoát ra môi trường lao động, không có ống thải).
- Nguồn số 11: bụi thải từ quá trình mài nhám số 5 (thoát ra môi trường lao động, không có ống thải).
- Nguồn số 12: bụi thải từ quá trình mài nhám số 6 (thoát ra môi trường lao động, không có ống thải).
- Nguồn số 13: bụi thải từ quá trình mài nhám số 7 (thoát ra môi trường lao động, không có ống thải).
- Nguồn số 14: bụi thải từ quá trình mài nhám số 8 (thoát ra môi trường lao động, không có ống thải).
- Nguồn số 15: bụi thải từ quá trình mài nhám số 9 (thoát ra môi trường lao động, không có ống thải).
- Nguồn số 16: bụi thải từ quá trình mài nhám số 10 (thoát ra môi trường lao động, không có ống thải).
- Nguồn số 17: bụi thải từ quá trình mài nhám số 11 (thoát ra môi trường lao động, không có ống thải).
- Nguồn số 18: bụi thải từ quá trình mài nhám số 12 (thoát ra môi trường lao động, không có ống thải).
- Nguồn số 19: bụi thải từ quá trình mài nhám số 13 (thoát ra môi trường lao động, không có ống thải).

- Nguồn số 20: bụi thải từ quá trình mài nhám số 14 (thoát ra môi trường lao động, không có ống thải).
- Nguồn số 21: bụi thải từ quá trình mài nhám số 15 (thoát ra môi trường lao động, không có ống thải).
- Nguồn số 22: bụi thải từ quá trình mài nhám số 16 (thoát ra môi trường lao động, không có ống thải).
- Nguồn số 23: bụi thải từ quá trình mài nhám số 17 (thoát ra môi trường lao động, không có ống thải).
- Nguồn số 24: bụi thải từ quá trình mài nhám số 18 (thoát ra môi trường lao động, không có ống thải).
- Nguồn số 25: bụi thải từ quá trình mài nhám số 19 (thoát ra môi trường lao động, không có ống thải).
- Nguồn số 26: bụi thải từ quá trình mài nhám số 20 (thoát ra môi trường lao động, không có ống thải).
- Nguồn số 27: ống thoát từ quá trình quét keo, vệ sinh, sấy số 5 (không qua xử lý).
- Nguồn số 28: ống thoát từ quá trình quét keo, vệ sinh, sấy số 6 (không qua xử lý).
- Nguồn số 29: ống thoát từ quá trình quét keo, vệ sinh, sấy số 7 (không qua xử lý).
- Nguồn số 30: ống thoát từ quá trình quét keo, vệ sinh, sấy số 8 (không qua xử lý).
- Nguồn số 31: ống thoát từ quá trình quét keo, vệ sinh, sấy số 9 (không qua xử lý).
- Nguồn số 32: ống thoát từ quá trình quét keo, vệ sinh, sấy số 10 (không qua xử lý).

(3) Nhà xưởng BK07:

- Nguồn số 33: ống thoát từ quá trình quét keo, vệ sinh, sấy số 1 (không qua xử lý).
- Nguồn số 34: ống thoát từ quá trình quét keo, vệ sinh, sấy số 2 (không qua xử lý).
- Nguồn số 35: ống thoát từ quá trình quét keo, vệ sinh, sấy số 3 (không qua xử lý).
- Nguồn số 36: ống thoát từ quá trình quét keo, vệ sinh, sấy số 4 (không qua xử lý).

(4) Nhà xưởng BB13:

- Nguồn số 37: ống thoát từ quá trình vệ sinh khuôn số 1 (không qua xử lý).
- Nguồn số 38: ống thoát từ quá trình vệ sinh khuôn số 2 (không qua xử lý).
- Nguồn số 39: ống thoát từ quá trình vệ sinh khuôn số 3 (không qua xử lý).
- Nguồn số 40: ống thoát từ quá trình vệ sinh khuôn số 4 (không qua xử lý).

(5) Nhà xưởng CB3:

- Nguồn số 41: khí thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi 8 tấn số 1.
- Nguồn số 42: khí thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi 8 tấn số 2.
- Nguồn số 43: khí thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi 8 tấn số 3.
- Nguồn số 44: khí thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi 8 tấn số 4.

- Nguồn số 45: khí thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi 6 tấn.
- Nguồn số 46: ống thoát từ lò hơi 8 tấn/giờ đốt dầu DO (không qua xử lý).

(6) Nhà xưởng CB13:

- Nguồn số 47: khí thải từ quá trình pha keo và sơn số 1.
- Nguồn số 48: khí thải từ quá trình sơn số 2.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°):

(1) Nhà xưởng BB14:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí thải số 01 sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình vận hành lò hơi 12 tấn (nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1210643; Y: 421921.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí thải số 02 sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình vận hành lò hơi 12 tấn (nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1210652; Y: 421937.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí thải số 03 sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình vận hành lò hơi 12 tấn (nguồn số 03). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1210642; Y: 421920.

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát khí thải số 04 sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình vận hành lò hơi 12 tấn (nguồn số 04). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1210642; Y: 421919.

(2) Nhà xưởng CB3:

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thoát khí thải số 01 của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình vận hành lò hơi 8 tấn (nguồn số 41). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1210270; Y: 421137.

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thoát khí thải số 02 của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình vận hành lò hơi 8 tấn (nguồn số 42). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1210273; Y: 421137.

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thoát khí thải số 03 của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình vận hành lò hơi 8 tấn (nguồn số 43). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1210279; Y: 421137.

- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống thoát khí thải số 04 của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình vận hành lò hơi 8 tấn (nguồn số 44). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1210270; Y: 421136.

- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống thoát khí thải số 01 của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình vận hành lò hơi 6 tấn (nguồn số 45). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 11210281; Y: 421134.

(3) Nhà xưởng CB13:

- Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống thoát khí thải số 10 sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình pha keo, sơn (nguồn số 47). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1210429; Y: 421271.

- Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống thoát khí thải số 11 sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sơn (nguồn số 48). Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1210295; Y: 421242.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

Tổng lưu lượng khí thải lớn nhất của dự án dự kiến 368.000 m³/giờ.

(1) Nhà xưởng BB14:

- Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 36.000 m³/giờ/hệ thống (gồm 04 hệ thống).

(2) Nhà xưởng CB3:

- Dòng khí thải số 05, 06, 07, 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 36.000 m³/giờ/hệ thống (gồm 04 hệ thống).

- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 24.000 m³/giờ.

(3) Nhà xưởng CB13:

- Dòng khí thải số 10, 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 28.000 m³/giờ/hệ thống.

2.3. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án), Quy chuẩn khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép ⁽¹⁾	Tần suất quan trắc định kỳ ⁽²⁾	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần	Không
2	Bụi	mg/Nm ³	160		
3	Lưu huỳnh dioxit, SO ₂	mg/Nm ³	400		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680		
5	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	800		
II	Dòng khí thải số 10, 11				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần	Không
2	Bụi	mg/Nm ³	160		
3	n-Butanol	mg/Nm ³	360	12 tháng/lần	
4	Toluen	mg/Nm ³	750		
5	n-Butyl Axetat	mg/Nm ³	950		

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và $K_p = 0,8$) và QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ dự án phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án) và QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

(1) Nhà xưởng BB14:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò hơi 12 tấn số 1 được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (kích thước Ø1.000mm) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 36.000 m³/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Ø 1.000 mm, cao 18m.

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ lò hơi 12 tấn số 2 được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (kích thước Ø1.000mm) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 36.000 m³/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Ø 1.000 mm, cao 18m.

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ lò hơi 12 tấn số 3 được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (kích thước Ø1.000mm) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 36.000 m³/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Ø 1.000 mm, cao 18m.

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ lò hơi 12 tấn số 4 được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (kích thước Ø1.000mm) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 36.000 m³/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Ø 1.000 mm, cao 18m.

- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ lò hơi 12 tấn/giờ đốt dầu DO số 1 được thu gom qua ống thoát khí Ø 1.000 mm, cao 18m.

- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ lò hơi 12 tấn/giờ đốt dầu DO số 2 được thu gom qua ống thoát khí Ø 1.000 mm, cao 18m.

(2) Nhà xưởng BK05:

- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ quá trình mài nhám số 1 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø60mm bằng nhựa về hệ thống xử lý bụi thải, công suất thiết kế 500 m³/giờ, sau đó thoát ra môi trường lao động, không có ống thải.

- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ quá trình mài nhám số 2 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø60mm bằng nhựa về hệ thống xử lý bụi thải, công suất thiết kế 500 m³/giờ, sau đó thoát ra môi trường lao động, không có ống thải.

- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ quá trình mài nhám số 3 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø60mm bằng nhựa về hệ thống xử lý bụi thải, công suất thiết kế 500 m³/giờ, sau đó thoát ra môi trường lao động, không có ống thải.

- Nguồn số 10: Bụi phát sinh từ quá trình mài nhám số 4 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø60mm bằng nhựa về hệ thống xử lý bụi thải, công suất thiết kế 500 m³/giờ, sau đó thoát ra môi trường lao động, không có ống thải.

- Nguồn số 11: Bụi phát sinh từ quá trình mài nhám số 5 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø60mm bằng nhựa về hệ thống xử lý bụi thải, công suất thiết kế 500 m³/giờ, sau đó thoát ra môi trường lao động, không có ống thải.

- Nguồn số 12: Bụi phát sinh từ quá trình mài nhám số 6 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø60mm bằng nhựa về hệ thống xử lý bụi thải, công suất thiết kế 500 m³/giờ, sau đó thoát ra môi trường lao động, không có ống thải.

- [illegible]

được thu gom qua ống thoát khí Ø 500 mm, cao 3m.

- Nguồn số 29: Khí thải phát sinh từ quá trình quét keo, vệ sinh, sấy số 3 được thu gom qua ống thoát khí Ø 500 mm, cao 3m.

- Nguồn số 30: Khí thải phát sinh từ quá trình quét keo, vệ sinh, sấy số 4 được thu gom qua ống thoát khí Ø 500 mm, cao 3m.

- Nguồn số 31: Khí thải phát sinh từ quá trình quét keo, vệ sinh, sấy số 5 được thu gom qua ống thoát khí Ø 500 mm, cao 3m.

- Nguồn số 32: Khí thải phát sinh từ quá trình quét keo, vệ sinh, sấy số 6 được thu gom qua ống thoát khí Ø 500 mm, cao 3m.

(3) Nhà xưởng BK07:

- Nguồn số 33: Khí thải phát sinh từ quá trình quét keo, vệ sinh, sấy số 7 được thu gom qua ống thoát khí Ø 400 mm, cao 2m.

- Nguồn số 34: Khí thải phát sinh từ quá trình quét keo, vệ sinh, sấy số 8 được thu gom qua ống thoát khí Ø 400 mm, cao 2m.

- Nguồn số 35: Khí thải phát sinh từ quá trình quét keo, vệ sinh, sấy số 9 được thu gom qua ống thoát khí Ø 400 mm, cao 3m.

- Nguồn số 36: Khí thải phát sinh từ quá trình quét keo, vệ sinh, sấy số 10 được thu gom qua ống thoát khí Ø 400 mm, cao 3m.

(4) Nhà xưởng BB13:

- Nguồn số 37: Khí thải phát sinh từ quá trình vệ sinh khuôn số 1 được thu gom qua ống thoát khí Ø 300 mm, cao 3m.

- Nguồn số 38: Khí thải phát sinh từ quá trình vệ sinh khuôn số 2 được thu gom qua ống thoát khí Ø 300 mm, cao 3m.

- Nguồn số 39: Khí thải phát sinh từ quá trình vệ sinh khuôn số 3 được thu gom qua ống thoát khí Ø 300 mm, cao 3m.

- Nguồn số 40: Khí thải phát sinh từ quá trình vệ sinh khuôn số 4 được thu gom qua ống thoát khí Ø 300 mm, cao 3m.

(5) Nhà xưởng CB3:

- Nguồn số 41: Khí thải phát sinh từ lò hơi 8 tấn số 1 được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (kích thước Ø650mm) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 36.000 m³/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Ø 750 mm, cao 15m.

- Nguồn số 42: Khí thải phát sinh từ lò hơi 8 tấn số 2 được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (kích thước Ø650mm) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 36.000 m³/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Ø 750 mm, cao 15m.

- Nguồn số 43: Khí thải phát sinh từ lò hơi 8 tấn số 3 được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (kích thước Ø650mm) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 36.000 m³/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Ø 750 mm, cao 15m.

- Nguồn số 44: Khí thải phát sinh từ lò hơi 8 tấn số 4 được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (kích thước Ø650mm) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 36.000 m³/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Ø 750 mm, cao 15m.

- Nguồn số 45: Khí thải phát sinh từ lò hơi 6 tấn được thu gom bằng chụp

hút, qua ống thu khí (kích thước Ø650mm) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 24.000 m³/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Ø 650 mm, cao 15m.

- Nguồn số 46: Khí thải phát sinh từ lò hơi 8 tấn/giờ đốt dầu DO được thu gom qua ống thoát khí Ø 650 mm, cao 15m (không có dòng thải).

(6) Nhà xưởng CB13:

- Nguồn số 47: Khí thải phát sinh từ quá trình pha keo và sơn số 1 được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (kích thước 500mm × 1.000mm) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 28.000 m³/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải (kích thước 500mm × 1.200mm), cao 10m.

- Nguồn số 48: Khí thải phát sinh từ quá trình sơn số 2 được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (kích thước 500mm × 1.000mm) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 28.000 m³/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải (kích thước 500mm × 800mm), cao 10m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

(1) Nhà xưởng BB14

1.2.1. Bao gồm: 04 hệ thống xử lý khí thải (nguồn số 01, 02, 03, 04), tương ứng với dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, cùng công nghệ xử lý.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải → Bộ tận dụng nhiệt → Cyclon bậc 1 → Cyclon bậc 2 → Lọc túi vải → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 36.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

(2) Nhà xưởng BK05

1.2.2. Bao gồm: 08 hệ thống xử lý khí thải (nguồn số 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14), cùng công nghệ xử lý.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải → Cyclon → Môi trường lao động.*

- Công suất thiết kế: 500 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.3. Bao gồm: 12 hệ thống xử lý khí thải (nguồn số 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26), cùng công nghệ xử lý.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải → Túi vải lọc → Môi trường lao động.*

- Công suất thiết kế: 500 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

(3) Nhà xưởng CB3:

1.2.4. Bao gồm: 04 hệ thống xử lý khí thải (nguồn số 41, 42, 43, 44), tương ứng với dòng khí thải số 05, 06, 07, 08, cùng công nghệ xử lý.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải → Cyclon chùm → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Ống thoát khí thải → Khí thải đạt quy chuẩn cho phép, được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 36.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.5. Bao gồm: 01 hệ thống xử lý khí thải (nguồn số 45), tương ứng với dòng khí thải số 09.

Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải → Cyclon → Cyclon chùm → Quạt hút → Ống thoát khí thải → Khí thải đạt quy chuẩn cho phép, được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 24.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

(4) Nhà xưởng CB13:

1.2.6. Bao gồm: 02 hệ thống xử lý khí thải (nguồn số 47, 48), tương ứng với dòng khí thải số 10, 11, cùng công nghệ xử lý.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải → Màn nước → Vách ngăn và tấm chắn nước → Quạt hút → Bông lọc → Than hoạt tính → Ống thoát khí thải → Khí thải đạt quy chuẩn cho phép, được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 28.000 m³/giờ/hệ thống.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Dự án thuộc mục số 9 cột 6 Phụ lục số XXIX kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ. Theo quy định tại Điểm d Khoản 5 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ “Chính phủ quyết định thời điểm thực hiện việc lắp đặt hệ thống quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục đối với dự án có mức lưu lượng xả bụi, khí thải công nghiệp ra môi trường quy định tại cột 6 Phụ lục XXIX ban hành kèm theo nghị định này theo yêu cầu bảo vệ môi trường từng thời kỳ”.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý khí thải của dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai cấp Giấy phép môi trường số 230/GPMT-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2022. Do đó, căn cứ theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 và điểm e khoản 3 Điều 28 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và khoản 5 Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, chủ dự án không phải vận hành thử nghiệm lại các hạng mục công trình đã được cấp giấy phép môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Đảm bảo toàn bộ bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở phải được thu gom, xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v=1,0$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án) và QCVN 20:2009/BTNMT. Không được xả bụi, khí thải không đạt quy chuẩn cho phép ra môi trường

3.4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNDN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- + Nguồn số 01: Phát sinh từ hoạt động của lò hơi 12 tấn khu B.
- + Nguồn số 02: Phát sinh từ hoạt động của lò hơi 8 tấn và 6 tấn khu C.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107⁰45', múi chiều 3⁰)

- + Nguồn số 01: Tọa độ X = 1210640; Y = 421927.
- + Nguồn số 02: Tọa độ X = 12106271; Y = 421136.

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L _{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu

vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNDN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Số lượng phát sinh (kg/năm)
1	Cặn sơn, sơn thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại (TPNH) khác	08 01 01	Lỏng/bùn	NH	42.470
2	Bùn thải lẫn sơn có dung môi hữu cơ hoặc các (TPNH) khác	08 01 02	Bùn	NH	7.010
3	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 03 01	Lỏng	KS	29.100
4	Các thiết bị linh kiện điện tử thải (bóng đèn led)	16 01 13	Rắn	NH	150
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	NH	10
6	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	Lỏng	NH	2.800
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	NH	3.150
8	Bao bì kim loại cứng thải có chứa thành phần nguy hại.	18 01 02	Rắn	KS	1.348
9	Bao bì nhựa cứng thải có chứa thành phần nguy hại.	18 01 03	Rắn	KS	1.026
10	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật	18 02 01	Rắn	KS	42.200

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Số lượng phát sinh (kg/năm)
	liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các (TPNH)				
11	Than hoạt tính đã qua sử dụng	18 02 01	Rắn	KS	500
12	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	12 06 05	Bùn	KS	3.540
13	Ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	NH	20
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					133.324

Ghi chú: Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Xốp phế dạng mảnh	-	Rắn	-	58.319
2	Sắt phế	-	Rắn	-	33.500
3	Pallet gỗ, gỗ	09 01 02	Rắn	-	734.200
4	Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi	04 02 06	Rắn	TT	5.312.736
5	Hộp chứa mực in thải (mực in văn phòng)	08 02 08	Rắn	TT	100
6	Thủy tinh thải	12 08 07	Rắn	TT-R	5.000
7	Hạt nhựa trao đổi ion đã bão hòa từ quá trình xử lý nước cấp cho lò hơi	12 10 05	Rắn	TT	2.100
8	Carton, giấy vụn, hộp giày hỏng	18 01 05	Rắn	TT-R	87.130
9	Nhựa phế các loại	18 01 06	Rắn	TT-R	73.353
10	Bọc, nylon dơ	18 01 06	Rắn	TT-R	320.360
11	Cao su phế	12 08 06	Rắn	TT-R	14.000
12	Chất hấp thụ, vật liệu lọc không nhiễm các thành phần nguy hại (túi vải lọc bụi)	18 02 02	Rắn	TT	194
13	Bùn nạo vét mương	11 05 06	Rắn/bùn	TT-R	180.000

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
	nước mưa				
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					6.820.992

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Khối lượng (Tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	68
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	400
Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)		468

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích 02 khu vực lưu chứa: 100,4 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Diện tích 02 khu vực lưu chứa chất thải thông thường: 698 m².

- Diện tích 02 khu vực lưu chứa tro thải: 176,65 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: mái che, nền chống thấm.

Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Diện tích 02 khu vực lưu chứa chất thải sinh hoạt: 68,5 m².

Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít, 240 lít và 660 lít đặt tại khu vực nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực sản xuất.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp

thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có biện pháp chống tràn và thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Phối hợp với đơn vị cho thuê nhà xưởng (Công ty TNHH Pou Sung Việt Nam) trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh Công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ

động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty TNHH Pou Sung Việt Nam, Công ty Cổ phần Thống Nhất, Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI